

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04/9/2020

Về việc: “Tranh chấp ly hôn
và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu H- ong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Phương Lan

2. Ông Nhâm Đức Hùng

- Th□ ký phiên tòa: Ông Lý Văn Toán- Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Lâm Sển- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 138/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXX-ST, ngày 21 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Danh Thị Mỹ T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Danh H, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2020 của nguyên đơn Danh Thị Mỹ T, bản tự khai của nguyên đơn, nội dung biên bản không tiến hành hoà giải đ- ọc vào ngày 11/6/2020, vụ án có nội dung nh- sau:

Chị Danh Thị Mỹ T trình bày: Vào năm 2007, sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và đ- ọc sự đồng ý của gia đình hai bên, tôi cùng anh Danh H tổ chức lễ c- ới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện C, tỉnh K; đã đ- ọc UBND xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyển số 01. Trong quá trình chung sống, chúng tôi có 01 người con chung là cháu Danh Thành L, sinh ngày 26/10/2008 đang do tôi trực tiếp nuôi dưỡng; không có tài sản chung; không có nợ

chung. Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng giữa tôi và anh Danh H hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, chúng tôi đã ly thân từ 6 năm nay. Nay giữa chúng tôi không còn tình cảm gì nữa, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc nên tôi yêu cầu đ-ợc ly hôn với anh Danh H, đ-ợc tiếp tục trực tiếp nuôi d-ỡng, giáo dục cháu Danh Thành L cho đến khi cháu Danh Thành L tròn 18 tuổi, không yêu cầu anh Danh H cấp d-ỡng nuôi con; tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung giữa tôi và anh Danh H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Danh H theo quy định của pháp luật, nh-ng anh Danh H không hợp tác nên Tòa án không thu thập đ-ợc lời khai của anh Danh H.

Tại phiên tòa, chị Danh Thị Mỹ T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

□ kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng-òì tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr-ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Danh Thị Mỹ T; không xem xét về tài sản chung và nợ chung giữa chị Danh Thị Mỹ T và anh Danh H do chị Danh Thị Mỹ T không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ-ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2007, chị Danh Thị Mỹ T và anh Danh H thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 10/02/2020, chị Danh Thị Mỹ T có đơn khởi kiện yêu cầu đ-ợc ly hôn với anh Danh H và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa chị Mỹ T và anh Danh H; anh Danh H có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt anh Danh H tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tổng đạt Quyết định đ-a vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 18/8/2020 cho anh Danh H theo quy định của pháp luật, anh Danh H vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, đ-ợc sự thống nhất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và chị Danh Thị Mỹ T, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Danh H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Danh Thị Mỹ T:

2.1. Về hôn nhân: Chị Danh Thị Mỹ T và anh Danh H tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh K, đã được UBND xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Danh Thị Mỹ T và anh Danh H là hôn nhân hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên chị Danh Thị Mỹ T yêu cầu được ly hôn với anh Danh H.

Xét rằng: Tuy anh Danh H không cung cấp bản tự khai cho Tòa án, nhưng theo kết quả xác minh của Tòa án thì anh Danh H có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K; chị Danh Thị Mỹ T và anh Danh H có một người con chung là cháu Danh Thành L, sinh ngày 26/10/2008 đang do chị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng, không có nợ chung, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn nhau, anh H thường xuyên đánh chị T, anh, chị đã ly thân với nhau 06 năm nay (BL 38). Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Danh Thị Mỹ T và anh Danh H đã đến mức trầm trọng, nếu tiếp tục kéo dài cũng không đạt được mục đích của hôn nhân. Vì vậy, trên nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Danh Thị Mỹ T đối với anh Danh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Chị Danh Thị Mỹ T và anh Danh H có một người con chung là cháu Danh Thành L, sinh ngày 26/10/2008 đang do chị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Xét yêu cầu nuôi con của chị Danh Thị Mỹ T: Từ khi chị Mỹ T và anh Danh H ly thân đến nay thì cháu Danh Thành L được chị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; căn cứ vào nguyện vọng của cháu Danh Thành L vào ngày 03/3/2020 (BL 24) và quyền lợi về mọi mặt của cháu L, ổn định tâm lý cho cháu, Tòa án chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Danh Thị Mỹ T.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Danh Thị Mỹ T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Người trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Trường hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của người con, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Danh Thị Mỹ T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Danh Thị Mỹ T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Danh Thị Mỹ T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Danh Thị Mỹ T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002192, ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Danh Thị Mỹ T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Danh H không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

- 1- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Danh Thị Mỹ T và anh Danh H.
- 2- Về con chung: Cho chị Danh Thị Mỹ T đ- ọc tiếp tục trực tiếp nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Danh Thành L, sinh ngày 26/10/2008 cho đến khi cháu Danh Thành L tròn 18 tuổi; anh Danh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ọc quyền cản trở.
- 3- Về cấp d- ỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Do chị Danh Thị Mỹ T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.
- 4- Về án phí: Chị Danh Thị Mỹ T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Danh Thị Mỹ T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Danh Thị Mỹ T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002192, ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Danh Thị Mỹ T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Danh H không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- 5- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/9/2020), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc

không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ-ợc Bản án hoặc đ-ợc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- UBND xã M, huyện Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu H- ơng